

THÔNG TƯ

Quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh
tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.
- Các tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa.

Điều 3. Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu

- Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.
- Danh mục phế liệu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương để xử lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Các Cục, Vụ, Tổng cục;
- Website Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, XNK (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục
DANH MỤC PHÉ LIỆU TẠM NGỪNG
KINH DOANH TẠM NHẬP, TẢI XUẤT, CHUYỂN KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

- Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.
- Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
- Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
- Trường hợp mã 3919, 3920, 3921, 3923.21, 3923.29 thuộc Danh mục này chỉ áp dụng đối với hàng hóa đã qua sử dụng.

Mã hàng				Mô tả mặt hàng
Chương 25	2520			Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.
Chương 26	2618	00	00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
	2619	00	00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
	2620			Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
Chương 38	3818	00	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.
Chương 39	3919			Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.

	3920			Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.
	3921			Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.
	3923			Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):
	3923	21		- - Từ các polyme từ etylen:
				- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):
	3923	21	11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín.
	3923	21	19	- - - - Loại khác.
	3923	29		- - Từ plastic khác:
	3923	29	10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín.
	3923	29	90	- - - Loại khác.
Chương 47	4707			Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).
Chương 50	5003	00	00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).
Chương 51	5103			Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.
	5104	00	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.
Chương 52	5202			Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).
Chương 55	5505			Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.

Chương 63	6310			Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.
Chương 70	7001	00	00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối.
Chương 72	7204			Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép
Chương 74	7404	00	00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.
Chương 75	7503	00	00	Phế liệu và mảnh vụn niken.
Chương 76	7602	00	00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.
Chương 79	7902	00	00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.
Chương 80	8002	00	00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.
Chương 81	8101			Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8101	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	8102			Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8102	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	8104			Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8104	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn
	8108			Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8108	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn
	8109			Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn
				- Phế liệu và mảnh vụn
	8109	31	00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
	8109	39	00	- - Loại khác
	8110			Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8110	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn

	8111			Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn
	8111	00	10	- Phế liệu và mảnh vụn
	8112			Beryli, crôm, hafni, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn
				- Crôm:
	8112	22	00	- - Phế liệu và mảnh vụn